



jǐ zhù
脊柱

noun · spine; spinal column

Example Sentences

Tā de jǐ zhù hěn jiàn kāng
他的脊柱很健康。

His spine is very healthy.

Cháng shí jiān zuò zhe duì jǐ zhù bù hǎo
长时间坐着对脊柱不好。

Sitting for long periods is bad for the spine.

Trace each character, then write the word on your own.

脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊	脊
脊	脊									
柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱
柱										